

BÀI TẬP MÔN THUẾ

(cập nhật ngày 08/5/2020)

CHƯƠNG 2: THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU	1
CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	5
CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	9
CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	16
CHƯƠNG 6: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	23
TÀI LIỆU THAM KHẢO	28

CHƯƠNG 2: THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Biểu thuế suất xuất nhập khẩu của các hàng hóa, sản phẩm dùng thống nhất trong chương 2

Sản phẩm	Thuế suất	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu
A	6%	20%
B	8%	20%
C	3%	30%
D	8%	20%
E		25%
K		25%
Nguyên liệu		10%
Vật tư		15%
Tỷ giá do NHNNVN công bố giữa USD/VND là 22.600		

BÀI 2.1: Tính tiền thuế xuất khẩu và nhập khẩu trong những trường hợp sau:

- Ngày 02/6 nhập khẩu 2.000 tấn nguyên liệu, giá CIF 150 USD/tấn.
- Ngày 10/6 xuất khẩu 20.000 sản phẩm A, giá CIF 20 USD/sản phẩm.
- Ngày 15/6 nhập khẩu 15.000 sản phẩm B, giá CIF 40 USD/sản phẩm.
- Ngày 21/6 nhập khẩu 3.000 tấn nguyên liệu, giá FOB 400 USD/tấn.
- Ngày 28/6 xuất khẩu 25.000 sản phẩm C, giá CIF 22 USD/sản phẩm.

Biết rằng: phí vận tải và bảo hiểm quốc tế đối với tất cả các sản phẩm và nguyên vật liệu là 3 USD/sản phẩm hoặc 1 tấn.

Tỷ giá	Từ ngày 01/6 - 10/6	Từ ngày 11/6 - 20/6	Từ ngày 21/6 - 30/6
USD/VND	22.500	22.600	22.690

BÀI 2.2: Tính tiền thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu mà công ty ABC phải nộp trong những trường hợp cụ thể sau:

- Xuất khẩu trực tiếp sản phẩm A sang Châu Âu với tổng giá trị lô hàng theo giá CIF là 300.000 USD.
- Nhận ủy thác xuất khẩu sản phẩm B cho công ty XYZ, giá FOB, tổng giá trị lô hàng là 1.000.000.000 đồng.
- Nhập khẩu trực tiếp 50 tấn nguyên vật liệu từ một công ty tại Thái Lan, giá FOB là 50.000.000 đồng/tấn nguyên vật liệu.
- Nhập khẩu 20.000 sản phẩm C theo ủy thác của công ty M&N theo giá CIF là 100.000 đồng/sản phẩm.
- Công ty ABC bán trực tiếp sản phẩm A cho công ty T&T để xuất khẩu với tổng giá trị lô hàng là 500.000.000 đồng.

Biết rằng: chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế trong tất cả các trường hợp trên là 10.000

USD/lô hàng.

BÀI 2.3: Tính tổng số tiền thuế xuất nhập khẩu mà công ty phải nộp trong tháng 8/201x, biết rằng trong tháng công ty có các hoạt động xuất nhập khẩu như sau:

NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU: lô hàng gồm có 3 loại sản phẩm A, B và C với số lượng cụ thể như sau:

- 20.000 sản phẩm A: giá CIF 100.000 đồng/sản phẩm.
- 15.000 sản phẩm B: giá CIF 125.000 đồng/sản phẩm.
- 30.000 sản phẩm C: giá CIF 175.000 đồng/sản phẩm.
- (I+F) của toàn bộ lô hàng là 253.500.000 đồng được phân bổ cho từng sản phẩm theo số lượng thực tế xuất khẩu.

NHẬP KHẨU:

- 10.000 sản phẩm D, giá CIF của toàn bộ lô hàng là 160.000 USD. Theo biên bản giám định của VinaControl tại cửa khẩu, 50% sản phẩm đã bị hỏng trong quá trình vận chuyển (hoàn toàn do thiên tai).
- 20.000 sản phẩm K, giá CIF của toàn bộ lô hàng là 375.000 USD. Chi phí vận tải & bảo hiểm quốc tế của lô hàng là 15.000 USD. Qua kiểm tra, hải quan xác định:
 1. Thiếu 1.000 sản phẩm so với số lượng kê khai.
 2. Dư 1.000 sản phẩm so với số lượng kê khai.

Ngoài ra, xác định số tiền hoa hồng mà công ty được hưởng khi nhận ủy thác xuất khẩu hàng hóa. Biết rằng hoa hồng ủy thác là 0,8% trên giá FOB.

BÀI 2.4: Tính số thuế xuất khẩu công ty B nộp. Biết rằng trong kỳ kê khai, Công ty B có các hoạt động như sau:

- Xuất khẩu 50.000 sản phẩm A, giá CIF 80.000 đồng/sản phẩm; 20.000 sản phẩm B, giá CIF 100.000 đồng/sản phẩm; 40.000 sản phẩm C, giá CIF 50.000 đồng/sản phẩm.
- Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế của toàn bộ lô hàng là 26.125 USD được tính cho từng loại hàng theo số lượng xuất khẩu.
- Hàng B thuộc số 30.000 sản phẩm nhập khẩu trước đó, với giá CIF: 4USD/sản phẩm, và đã nộp thuế nhập khẩu.

BÀI 2.5: Tính số thuế nhập khẩu công ty R phải nộp. Biết rằng trong tháng 9, công ty xuất nhập khẩu R có tình hình sau:

- Ngày 1, nhập khẩu 16.000 sản phẩm C. Giá CIF 350.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 5, nhập khẩu 20.000 sản phẩm C. Giá FOB 500.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 12, nhận ủy thác nhập khẩu 15.000 sản phẩm C. Giá FOB quy đổi ra tiền Việt Nam là 300.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 25, mua của công ty QL 10.000 sản phẩm C. Giá 250.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 26, nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; tổng giá CIF của nguyên liệu nhập là 40.000 USD.

Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế đối với hàng công ty nhập khẩu là 18.000 đồng/sản phẩm.

BÀI 2.6: Trong tháng 10/201x, công ty xuất nhập khẩu HK có tình hình sau:

- Ngày 5, xuất khẩu 15.000 sản phẩm A. Giá CIF 550.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 50.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 6, nhập khẩu 30.000 kg vật tư để gia công hàng xuất khẩu đã ký kết theo hợp đồng. Giá FOB 100.000 đồng/kg. (I+F) là 8.000 đồng/kg.
- Ngày 7, nhập khẩu 10.000 sản phẩm B. Giá FOB qui đổi ra tiền Việt Nam là 220.000 đồng/sản phẩm. (I+F) là 30.000 đồng/sản phẩm. Qua giám định, ½ số sản phẩm B bị hỏng hoàn toàn do thiên tai.
- Ngày 19, xuất khẩu 20.000 sản phẩm C. Giá FOB 680.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 60.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 20, ủy thác xuất khẩu 9.000 sản phẩm A. Giá CIF 490.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 40.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 21, xuất khẩu 10.000 sản phẩm D. Giá CIF 400.000 đồng/sản phẩm. (I+F) là 30.000 đồng/sản phẩm. Số hàng này có chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu nguyên vật liệu hết 200 triệu đồng.
- Ngày 25, nhập khẩu 50.000 sản phẩm E. Giá CIF 150.000 đồng/sản phẩm. (I+F) là 20.000 đồng/sản phẩm. Khi kiểm tra lô hàng, hải quan xác định thiếu 4.000 sản phẩm E so với chứng từ.
- Ngày 26, bán cho công ty TD để xuất khẩu 10.000 sản phẩm E, giá bán 250.000 đồng/sản phẩm.

Tính số thuế xuất nhập khẩu công ty HK phải nộp.

BÀI 2.7: Tháng 9/201x, công ty xuất nhập khẩu Q có tình hình sau:

- Ngày 2, xuất khẩu trực tiếp 10.000 sản phẩm A. Giá FOB là 450.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 10, xuất khẩu trực tiếp 20.000 sản phẩm B. Giá CIF là 500.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 15, nhận ủy thác xuất khẩu 12.000 sản phẩm C. Giá CIF qui đổi ra tiền Việt Nam là 600.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 22, nhận ủy thác xuất khẩu 10.000 sản phẩm D. Giá FOB qui đổi ra tiền Việt Nam là 750.000 đồng/sản phẩm.
- Ngày 25, bán cho công ty xuất nhập khẩu R 15.000 sản phẩm, giá bán 435.000 đồng/sản phẩm.

Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế đối với hàng xuất khẩu của công ty là 30.000 đồng/sản phẩm.

Tính số thuế xuất khẩu công ty xuất nhập khẩu Q phải nộp.

BÀI 2.8: Trong kỳ kê khai, công ty xuất nhập khẩu AH có tình hình sau:

1. Nhập khẩu 100.000 sản phẩm A. Giá CIF 6 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,5 USD/sản phẩm.
2. Nhập khẩu 20.000 sản phẩm B. Giá FOB 10 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,8 USD/sản phẩm.
3. Nhận ủy thác nhập khẩu 15.000 sản phẩm A. Giá FOB 4 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,5 USD/sản phẩm.

4. Ủy thác nhập khẩu cho công ty K 4.000 sản phẩm B. Giá FOB 5 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,4 USD/sản phẩm.
5. Mua của Công ty QL 10.000 sản phẩm D. Giá mua 250.000 đồng/sản phẩm.
6. Nhập khẩu 2.000 kg nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; tổng giá trị nguyên liệu nhập theo giá CIF là 100.000 USD.
7. Xuất khẩu trực tiếp 15.000 sản phẩm C. Giá CIF 25 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 1 USD/sản phẩm.
8. Xuất khẩu 30.000 sản phẩm D. Giá FOB 18 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,5 USD/sản phẩm.
9. Ủy thác xuất khẩu 10.000 sản phẩm C. Giá CIF 23 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 0,8 USD/sản phẩm.
10. Nhận ủy thác xuất khẩu 20.000 sản phẩm D. Giá CIF 20 USD/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 1 USD/sản phẩm.
11. Xuất khẩu trực tiếp 50.000 sản phẩm D. Giá CIF 19 USD/sản phẩm. (I+F) là 0,6 USD/sản phẩm. Số hàng này chỉ sử dụng vật tư nhập khẩu và đã nộp thuế nhập khẩu 50.000 USD.

Tính số thuế xuất nhập khẩu công ty AH phải nộp.

BÀI 2.9: Trong kỳ tính thuế, Công ty G có tình hình:

- Nhập khẩu 1 tấn nguyên liệu j, thuế nhập khẩu **đã nộp** tính cho mỗi kg nguyên liệu j là 24.000 đồng. Nhập khẩu 6.000 sản phẩm B theo hợp đồng gia công cho nước ngoài.
- Trong kỳ đã sử dụng hết số nguyên liệu j nói trên để sản xuất 75.000 thành phẩm A.
- Xuất khẩu 3.000 sản phẩm B đã gia công, giá FOB 90.000 đồng/sản phẩm.
- Xuất khẩu 50.000 sản phẩm A trong số thành phẩm nói trên, giá FOB 200.000 đồng/sản phẩm, (I+F) là 6.000 đồng/sản phẩm.
- Còn lại 25.000 sản phẩm A bán cho công ty xuất nhập khẩu MQ, giá bán 18.000 đồng/sản phẩm.

Tính số thuế xuất nhập khẩu công ty G phải nộp.

Bài 2.10: Công ty A sử dụng 10 tấn lúa mì nhập khẩu ở kỳ trước (đã nộp thuế nhập khẩu với thuế suất 15%, đơn giá CIF là 0,6 USD/kg; phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 400 USD) để sản xuất bột mì.

Sản phẩm làm được từ số vật tư trên gồm:

- 7 tấn bột mì mịn, xuất khẩu, giá FOB là 2 USD/kg.
- Tiêu thụ nội địa 2.700 kg bột mì với giá bán chưa có thuế GTGT là 20.000 đồng/kg và 400 kg cám mì với giá bán chưa có thuế GTGT là 5.000 đồng/kg.
- Bột mì có thuế suất xuất khẩu là 6%, thuế suất thuế GTGT là 10%. Tỷ giá giữa USD/VND là 22.600

Tính số thuế xuất nhập khẩu công ty A phải nộp.

CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

BÀI 3.1: Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A có tình hình:

- Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước nguyên liệu, số thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu là 100 triệu đồng.
- Xuất kho 8.000 lít rượu nước để sản xuất 12.000 chai rượu loại 50⁰
- Bán 9.000 chai rượu 50⁰, giá đã có thuế TTĐB là 40.600 đồng/ chai.
- Biết thuế suất thuế TTĐB của rượu 50⁰ là **65%**.

Tính số thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở A phải nộp.

BÀI 3.2: Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở M có tình hình:

- Mua 10.000 kg vật tư để sản xuất bia. Giá mua là 15.000 đồng/kg. Vật tư không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Trong kỳ sản xuất được 65.000 lít bia hơi, đã sử dụng hết số nguyên liệu trên. Tiêu thụ được 40.000 lít bia hơi. Giá bán đã có thuế TTĐB là 5.800 đồng/lít.
- Thuế suất Thuế tiêu thụ đặc biệt của bia hơi là **65%**

Tính số thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở M phải nộp.

BÀI 3.3: Công ty Thăng Long sản xuất thuốc lá, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cụ thể như sau:

Trong kỳ, công ty đã mua 20.000 kg nguyên liệu không thuộc diện chịu thuế TTĐB để sản xuất 10.000 cây thuốc lá 555 và 10.000 cây thuốc lá Craven, giá chưa có thuế GTGT 4.000 đồng/kg. Biết rằng cuối kỳ còn các nguyên vật liệu tồn kho và sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

Sản xuất và nhập kho: 5.000 cây 555 và 6.000 cây Craven. Thuế suất thuế TTĐB của thuốc lá loại 555 và thuốc lá loại Craven là **75%**.

Xuất kho: 4.500 cây loại 555 và 5.000 cây loại Craven. Trong đó:

	Cây thuốc lá 555		Cây thuốc lá Craven	
	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)
Bán cho thương nghiệp	2.000	15.000	3.000	8.000
Ký gửi đại lý	2.500	20.000	2.000	10.000
<i>Cuối kỳ, đại lý mới bán được</i>	<i>1.500</i>		<i>1.000</i>	

Tính số thuế tiêu thụ đặc biệt mà công ty Thăng Long phải nộp.

BÀI 3.4 (mới): Công ty M&N trong tháng 9/201x có các nghiệp vụ kinh tế sau:

- Nhập khẩu 100 lít nguyên liệu với giá 50 USD/lít, tỷ giá USD/VND = 22.600. Thuế suất thuế nhập khẩu là 30%. Nguyên liệu thuộc diện chịu thuế TTĐB với thuế suất là **35%**.
- Xuất kho toàn bộ 100 lít nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm và sản xuất được 40.000 sản phẩm (giá định không có sản phẩm dở dang cuối kỳ và nguyên vật liệu dư

thừa). Số sản phẩm sản xuất thuộc diện chịu thuế TTĐB với thuế suất là 65%.

Tính tiền thuế TTĐB và thuế nhập khẩu phát sinh trong tháng 9.

Sang tháng 10/201x, công ty M&N có các nghiệp vụ phát sinh sau:

(i) Đã nộp xong thuế phát sinh của tháng 9.

(ii) Công ty bán 25.000 sản phẩm với giá bán chưa thuế TTĐB là 15.000 đồng/sản phẩm. Còn lại được xuất khẩu hết với giá FOB là 2 USD đồng/sản phẩm.

Tính tiền thuế TTĐB phải nộp của tháng 10 và tiền thuế TTĐB được hoàn lại (nếu có).

BÀI 3.5: Tính thuế nhập khẩu và thuế TTĐB. Biết rằng trong kỳ kê khai thuế, cơ sở X có tình hình như sau:

- Nhập khẩu thuốc lá sợi nguyên liệu, tổng giá CIF quy đổi là 400 triệu đồng. Thuế suất nhập khẩu 30%. Sử dụng số nguyên liệu trên, sản xuất được 27.625 hộp thuốc lá điếu, gồm 7.500 hộp có đầu lọc và 20.125 hộp không đầu lọc.
- Tiêu thụ 6.000 hộp (12 gói/hộp) thuốc lá điếu có đầu lọc và 11.000 không đầu lọc. Giá bán đã có thuế TTĐB của thuốc có đầu lọc là 99.000 đồng/hộp, không đầu lọc là 66.000 đồng/hộp.
- Thuế suất TTĐB của thuốc lá có đầu lọc và không đầu lọc là 75%.

BÀI 3.6: Tính thuế xuất khẩu và thuế TTĐB. Biết rằng trong kỳ kê khai thuế, cơ sở K có tình hình như sau:

- Nhập kho thành phẩm 80.000 sản phẩm A (bộ bài) và 50.000 sản phẩm B (bộ hàng vàng mã).
- Xuất kho 75.000 sản phẩm A và 40.000 sản phẩm B, trong đó:
 - + Tiêu thụ trong nước 5.000 sản phẩm A, 30.000 sản phẩm B.
 - + Còn lại xuất khẩu, giá FOB 10 USD/sản phẩm A, 15 USD/sản phẩm B.
- Tỷ giá NHNNVN giữa USD/VND công bố ở thời điểm kê khai là 22.600

	Bài lá	Hàng mã
Giá bán đã có thuế TTĐB trong nước	4.200 đồng/sản phẩm A	8.500 đồng/sản phẩm B
Thuế suất thuế xuất khẩu	10%	15%
Thuế suất thuế TTĐB	40%	70%

BÀI 3.7: Công ty ABC trong tháng 8/201x có tình hình kinh doanh như sau:

- Mua 20.000 kg nguyên liệu thuộc diện chịu thuế TTĐB từ cơ sở sản xuất XYZ để sản xuất 10.000 sản phẩm A, giá mua chưa thuế TTĐB là 2.000 đồng/kg, thuế suất thuế TTĐB là 70%. Đã thanh toán tiền hàng đầy đủ.
- Trong tháng công ty sản xuất chỉ được 8.000 sản phẩm A với số nguyên vật liệu đã mua (không còn nguyên vật liệu cuối kỳ) và 8.000 sản phẩm B thuộc diện chịu thuế TTĐB (sản lượng sản xuất thực tế thấp hơn so với kế hoạch).
- Công ty xuất bán 5.000 sản phẩm A và 6.000 sản phẩm B, trong đó:

	Sản phẩm A		Sản phẩm B	
	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)
Bán cho công ty thương mại M&N	3.000	10.000	4.000	20.000
<i>Số còn lại</i> bán trực tiếp cho người tiêu dùng		12.000		25.000
Thuế suất thuế TTĐB	60%		70%	

Tính số tiền thuế TTĐB mà công ty ABC phải nộp trong tháng.

BÀI 3.8: Công ty K&K trong tháng 9/201x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- Mua 20.000 kg nguyên vật liệu với giá chưa thuế TTĐB là 5.000 đồng/kg, trong đó công ty đã sử dụng 10.000 kg để sản xuất sản phẩm A và 10.000 kg để sản xuất sản phẩm B. Thuế suất thuế TTĐB của nguyên vật liệu là 60%.
- Sử dụng toàn bộ số nguyên vật liệu mua được dùng để sản xuất và nhập kho thành phẩm: 8.000 sản phẩm A và 9.000 sản phẩm B (không còn nguyên vật liệu dở dang cuối kỳ).
- Tình hình tiêu thụ như sau:

	Sản phẩm A		Sản phẩm B	
	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)	Số lượng (cây)	Giá chưa thuế TTĐB (đồng/cây)
Bán trực tiếp cho công ty A	4.000	10.000	4.000	20.000
Tiêu thụ qua đại lý bán hàng	2.000	12.000	3.000	21.000
<i>Cuối tháng, đại lý mới bán được</i>	<i>1.500</i>		<i>2.500</i>	
Thuế suất thuế TTĐB	60%		60%	

Tính số tiền thuế TTĐB mà công ty K&K phải nộp trong tháng.

BÀI 3.9: Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở B phát sinh nghiệp vụ sau:

- Nhập khẩu 100 máy điều hoà nhiệt độ A công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).
- Xuất bán 100 máy điều hoà nhiệt độ, giá đã có thuế TTĐB khi bán ra trong nước là 13,2 triệu đồng / máy. Thuế suất thuế TTĐB của điều hoà là 10%
- Hãy tính số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ. Đáp án: 20 triệu đồng.

BÀI 3.10: Trong tháng 10, Tập đoàn AB nhập khẩu 5.000 lít xăng khoáng Ron 92 với số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu là 5.000.000 đồng và mua của nhà máy lọc dầu D 3.000 lít xăng khoáng Ron 92 với số thuế TTĐB đã trả là 3.300.000 đồng, thực hiện pha chế giữa xăng khoáng và Etanol để nhập kho 2.000 lít xăng E5.

- Trong tháng 11, Tập đoàn AB bán xăng E5 cho các Công ty con, sản lượng xuất bán là 1.000 lít.

- Tỷ lệ xăng khoáng Ron 92 trong xăng sinh học là 95,06%, tỷ lệ Etanol trong xăng sinh học là 4,94%.
- Hãy tính thuế TTĐB Tập đoàn AB được khấu trừ trong tháng. Đáp án: 986.247 đồng

CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

BÀI 4.1: Tính số thuế giá trị gia tăng công ty S phải nộp. Biết rằng:

- Công ty S sản xuất tivi và chịu thuế suất GTGT là 10%. Trong kỳ, công ty S tiêu thụ 1.000 chiếc, giá bán thanh toán là 5,5 triệu đồng/chiếc.
- Số thuế GTGT theo chứng từ đầu vào đã chịu khi mua nguyên vật liệu trong kỳ là 200 triệu đồng.
- Công ty S thuộc diện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 4.2: Trong kỳ tính thuế, cơ sở L có tình hình sau:

1. Nhập khẩu 16.000 sản phẩm A. Giá CIF 30.000 đồng/sản phẩm, (I+F) = 2.000 đồng/sản phẩm.
2. Nhập khẩu 15.000 sản phẩm B. Giá FOB 26.500 đồng/sản phẩm, (I+F) = 1.500 đồng/sản phẩm.
3. Mua 25.000 kg nguyên liệu, tổng giá mua chưa có thuế GTGT là 500 triệu đồng; trong đó sử dụng hết 10.000 kg để sản xuất 5.000 sản phẩm E thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế suất thuế TTĐB là 40%, số nguyên liệu còn lại để sản xuất sản phẩm C.
4. Mua công ty QC 10.000 sản phẩm D. Giá mua thanh toán 26.400 đồng/sản phẩm.
5. Xuất khẩu 30.000 sản phẩm C. Giá FOB 100.000 đồng/sản phẩm; (I+F) = 18.000 đồng/sản phẩm.
6. Tiêu thụ nội địa tổng cộng 12.000 sản phẩm A, 15.000 sản phẩm B; 9.000 sản phẩm D; 5.000 sản phẩm E. Giá bán thanh toán 68.200 đồng/sản phẩm A; 66.000 đồng/sản phẩm B; 39.600 đồng/sản phẩm D; 61.600 đồng/sản phẩm E.
7. Dùng 3.000 sản phẩm A để trao đổi với công ty SH, lấy một số sản phẩm cần thiết.
 - Thuế suất xuất khẩu sản phẩm C là 6%. Thuế suất nhập khẩu sản phẩm A 30%, sản phẩm B 25%. Thuế suất GTGT của nguyên liệu 5%, các sản phẩm khác 10%. Riêng hàng xuất khẩu có thuế suất 0%. Cơ sở L thuộc diện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tính số tiền thuế các loại cơ sở L phải nộp.

BÀI 4.3: Trong kỳ tính thuế, công ty SH có tình hình sau:

1. Xuất khẩu 50.000 sản phẩm A. Giá CIF 550.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 50.000 đồng/sản phẩm.
2. Nhập khẩu 10.000 kg vật tư để gia công hàng xuất khẩu đã ký kết theo hợp đồng. Giá FOB 100.000 đồng/kg. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 8.000 đồng/kg.
3. Nhập khẩu 20.000 sản phẩm B. Giá FOB 120.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 10.000 đồng/sản phẩm. Sản phẩm B chịu thuế TTĐB, thuế suất 65%.
4. Nhập khẩu 10.000 sản phẩm D. Giá CIF 50.000 đồng/sản phẩm. Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 6.000 đồng/sản phẩm.
5. Thuê một công ty xây dựng, mở rộng phân xưởng sản xuất C, đã thanh toán khi nhận bàn giao, hết 2,2 tỷ đồng (đã có VAT).
 - Thuế suất xuất khẩu hàng A là 3%. Thuế suất nhập khẩu hàng B 40%, hàng D 20%

và vật tư 15%. Thuế suất giá trị gia tăng của tất cả các loại sản phẩm là 10%. Hàng xuất khẩu thuế suất 0%.

6. Tiêu thụ trong nước, gồm:

- 9.000 sản phẩm D: giá bán thanh toán 108.900 đồng/sản phẩm. Số hàng này có chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu nguyên vật liệu hết 100 triệu đồng.
- 17.000 sản phẩm B: giá bán thanh toán 580.800 đồng/ sản phẩm.
- 500 sản phẩm D theo hình thức trả góp trong 12 tháng, tiền lãi thu được trên tổng số hàng bán trả góp là 10 triệu đồng.

Tính số thuế các loại công ty SH phải nộp trong kỳ. Công ty SH thuộc diện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 4.4: Trong kỳ tính thuế, cơ sở AC có tình hình sau:

NHẬP KHẨU:

- 10.000 sản phẩm A: giá CIF 10 USD/sản phẩm. (I+F) là 0,8 USD/sản phẩm. 25.000 sản phẩm A: giá FOB 8 USD/sản phẩm. (I+F) là 0,5 USD/sản phẩm. Thuế suất 30%.
- 20.000 sản phẩm B. Giá FOB 6 USD/sản phẩm. (I+F) là 0,2 USD/sản phẩm. Thuế suất 15%.
- 4.000 sản phẩm K. Giá CIF 6 USD/sản phẩm. (I+F) là 0,6 USD/sản phẩm. Thuế suất 35%. Sản phẩm K thuộc diện hàng chịu thuế TTĐB, thuế suất 40%.
- 1.000 kg nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu 65.000 sản phẩm C; tổng giá CIF là 200.000 USD. (I+F) là 500 USD. Thuế suất 10%.

XUẤT KHẨU:

- 50.000 sản phẩm C. Giá CIF 25 USD/sản phẩm. (I+F) là 3 USD/sản phẩm. Thuế suất 3%. 12.000 sản phẩm C. Giá CIF 26 USD/sản phẩm. (I+F) là 1,2 USD/sản phẩm.
- 4.000 sản phẩm D. Giá FOB 18 USD/sản phẩm. (I+F) là 1,5 USD/sản phẩm. Thuế suất 8%.
- Tỷ giá do ngân hàng nhà nước công bố ở thời điểm kê khai: 22.600 VND/USD. Thuế suất GTGT của sản phẩm B là 5%, các sản phẩm khác và vật tư là 10%. Hàng xuất khẩu có thuế suất 0%.

TIÊU THỤ TRONG NƯỚC:

- 32.000 sản phẩm A. Giá bán thanh toán 253.000 đồng/sản phẩm.
- Hết số sản phẩm B đã nhập khẩu trong kỳ. Giá bán thanh toán 231.000 đồng/sản phẩm.
- 3.000 sản phẩm K. Giá bán thanh toán 385.000 đồng/sản phẩm.
- Xuất 1.000 sản phẩm A để trao đổi với công ty M.

Tính số tiền thuế các loại mà cơ sở AC phải nộp. Cơ sở AC nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

BÀI 4.5: Trong kỳ tính thuế:

- Cơ sở A mua vào 90 chiếc, tiêu thụ được 50 chiếc theo hình thức trả góp: khách hàng

trả tiền làm 12 lần, tiền lãi công ty có được do việc bán trả góp này là 900.000 đồng/chiếc.

- Biết giá bán xe gắn máy, thanh toán một lần, là 27,5 triệu đồng/chiếc. Giá mua thanh toán của công ty (đầy đủ chứng từ đầu vào hợp lệ) là 19,8 triệu đồng/chiếc. Thuế suất thuế GTGT của xe gắn máy là 10%.

Tính số thuế GTGT cơ sở A phải nộp trong kỳ theo hai phương pháp tính thuế.

BÀI 4.6: Trong tháng 10/201x, công ty A đã bán cho công ty B 1.000 kg kim loại với giá bán chưa thuế 300.000 đồng/kg. Sau đó, công ty B sử dụng toàn bộ số kim loại mua được để chế tạo các công cụ lao động và bán cho công ty D 600 công cụ với giá bán thanh toán là 1.100.000 đồng/công cụ. Thuế suất VAT các loại hàng hóa nói trên là 10%.

Tính số thuế GTGT mà công ty B phải nộp trong tháng theo 2 phương pháp.

Giả sử: công ty B chỉ sử dụng 50% số kim loại mua được để sản xuất ra 300 công cụ (số còn lại chưa sử dụng hết, vẫn còn trong kho). Tính số VAT công ty B phải nộp trong trường hợp này theo 2 phương pháp.

BÀI 4.7: Công ty X tiến hành thu mua nguyên vật liệu để phục vụ cho sản xuất. Trong kỳ, có các tài liệu sau liên quan đến việc thu mua nguyên vật liệu như sau:

- Tổng số tiền ghi trên hóa đơn chưa có thuế GTGT của người bán hàng là 200 triệu đồng. Chi phí vận chuyển chưa có thuế GTGT: 10 triệu đồng. Chi phí bốc dỡ chưa có thuế GTGT: 2.000.000 đồng. Thuế suất VAT của nguyên vật liệu & dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ 5%
- Trong tháng công ty X đã sản xuất được 500 sản phẩm và đem bán toàn bộ sản phẩm này với giá bán 1.500.000 đồng/sản phẩm (giá bán chưa bao gồm thuế GTGT). Thuế suất VAT của hàng bán là 10%.

YÊU CẦU

1. Tính số thuế GTGT mà công ty X phải nộp cho ngân sách nhà nước theo 2 phương pháp.
2. Biết rằng: công ty X xuất khẩu 50% số nguyên vật liệu mua với giá 250.000.000 đồng, 50% vật liệu còn lại để sản xuất 250 sản phẩm (được bán trong nước với giá như trên) và công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ, hãy tính thuế GTGT mà công ty X phải nộp?
3. Nếu biết rằng: 50% số nguyên vật liệu mua được không có hóa đơn GTGT và 50% sản phẩm sản xuất được dùng để xuất khẩu, công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ, hãy tính thuế GTGT mà công ty X phải nộp.

BÀI 4.8: Công ty ABC nhập khẩu 5 tài sản cố định (thời gian sử dụng 5 năm) với giá CIF là 20.000 USD/TSCĐ, thuế nhập khẩu 20%, thuế suất VAT hàng nhập khẩu 10%.

- Chi phí lưu kho bãi là 20.000.000 đồng (chưa VAT).
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ 5.000.000 đồng (chưa VAT).
- Chi phí lắp đặt chạy thử 2.000.000 đồng (chưa VAT).
- Tỷ giá giữa USD/VND do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố là 20.000. Thuế suất VAT của các dịch vụ khác được sử dụng trong quá trình mua tài sản cố định nêu trên là 10%

YÊU CẦU:

1. Tính số VAT của tài sản cố định nhập khẩu mà công ty ABC phải nộp.
2. Sau 5 năm sử dụng, công ty ABC tiến hành thanh lý các tài sản cố định này với giá bán 30 triệu đồng/máy (chưa thuế GTGT), thuế suất VAT 10%. Tính số tiền VAT mà công ty ABC phải nộp khi thanh lý tài sản cố định.

BÀI 4.9: Vietnam Airlines trong tháng 2/201x bán được 20.000 vé máy bay tuyến Hồ Chí Minh đến Hà Nội giá vé 2,2 triệu đồng/vé.

- Hãy xác định số VAT mà Vietnam Airlines phải nộp cho loại dịch vụ trên nếu biết rằng thuế suất VAT của dịch vụ vận tải hành khách là 10%.
- Nếu 5% số vé đã bán ra trong tháng bị khách hàng trả lại trước ngày bay dự kiến (vì những lý do cá nhân). Theo quy định của Vietnam Airlines, khách hàng trả lại vé phải chịu một khoản phí 300.000 đồng/vé. Xác định số tiền VAT mà Vietnam Airlines phải nộp trong tháng.

BÀI 4.10: Trong tháng 6/201x, công ty có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

- Mua nguyên vật liệu với giá thanh toán 16,5 tỷ đồng. Thuế suất VAT là 10%.
- Nhập khẩu một tài sản cố định với giá FOB 35.000 USD; Chi phí bảo hiểm 1.000 USD; Chi phí vận chuyển đường biển 3.000 USD. (tỷ giá USD/VND: 20.000)
- Tổng chi phí bốc dỡ từ tàu xuống cảng, vận chuyển đường bộ và bốc dỡ từ xe ô tô xuống kho của công ty là 30 triệu đồng (chưa thuế GTGT). Chi phí khác là 90 triệu đồng (chưa thuế GTGT).
- Thuế suất thuế nhập khẩu là 20%. Thuế suất thuế GTGT đối với tài sản cố định là 10%. VAT đối với chi phí vận chuyển và bốc dỡ & cho những chi phí khác là 10%.
- Toàn bộ số nguyên vật liệu và TSCĐ được công ty đưa vào sử dụng và sản xuất được 10.000 sản phẩm. Cuối tháng, công ty bán được 75% sản phẩm sản xuất trong tháng với giá chưa có thuế GTGT là 5 triệu đồng/sản phẩm. Thuế suất VAT là 10%.

Tính VAT mà công ty C phải nộp trong tháng theo 2 phương pháp.

BÀI 4.11: Để sản xuất đường tinh luyện, trong tháng 4/201x công ty Y đã thu mua 3.000 tấn mía của nông dân, giá thu mua là 1.000.000 đồng/tấn. Công ty Y đã sản xuất được 500 tấn đường tinh luyện và bán cho hệ thống siêu thị Co-op Mart với giá bán 8.000.000 đồng/tấn.

Đường tinh luyện là mặt hàng chịu thuế GTGT 5%. Mía mà công ty Y thu mua của nông dân có bản kê khai thu mua hàng nông sản.

YÊU CẦU

1. Tính số thuế GTGT mà công ty Y phải nộp theo hai phương pháp.
2. Tính số VAT mà công ty Y phải nộp theo hai phương pháp. Nếu biết rằng công ty Y được nhà nước cho phép khấu trừ 4% trên tổng giá trị nguyên vật liệu mua vào nếu có đầy đủ bản kê khai mua nguyên vật liệu của nông dân nhằm khuyến khích công ty mua nguyên vật liệu của nông dân đối với công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
3. Tính số VAT mà công ty Y phải nộp theo 2 phương pháp. Nếu biết trong tháng, công ty Y đã đầu tư thêm một số thiết bị trị giá chưa có thuế là 2 tỷ đồng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất. Thuế suất VAT của số thiết bị nói trên là 10%.

BÀI 4.12: Tại nhà máy thuốc lá K có các số liệu sau đây:

- Nhà máy thuốc lá K nhập khẩu thuốc lá đã cắt thành sợi để làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá điếu có đầu lọc. Tổng giá trị hàng nhập khẩu theo giá CIF là 16 tỷ đồng.
- Nhà máy sử dụng 60% nguyên liệu đưa vào chế biến tạo ra 300.000 cây thuốc lá thành phẩm.
- Nhà máy xuất khẩu 180.000 cây thuốc lá thành phẩm với giá CIF là 78.000 đồng/cây; bán trong nước 50.000 cây thuốc lá với giá chưa VAT là 90.750 đồng/cây.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu là 2%, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%. Thuế suất VAT cho sợi thuốc là 5%, thuốc lá thành phẩm là 10%.
- Thuế suất thuế TTBD của thuốc lá thành phẩm. Phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế chiếm 2% giá CIF.

Tính tiền thuế các loại, biết rằng doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 4.13: Trong tháng 4/201x, Ngân hàng thương mại cổ phần M có các số liệu về hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh số hoạt động tín dụng: 15.000 triệu đồng. Thu lãi tiền gửi: 1.000 triệu đồng.
- Doanh thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: 5.000 triệu đồng (không bao gồm lãi tiền gửi). Doanh thu về dịch vụ tư vấn và môi giới: 800 triệu đồng.
- Chênh lệch kinh doanh vàng là 500 triệu đồng, chênh lệch kinh doanh ngoại tệ là 200 triệu đồng.
- Thuế GTGT đầu vào cho tất cả các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế là 4.000 triệu đồng. Thuế GTGT đầu ra của các dịch vụ thuộc diện chịu thuế theo phương pháp khấu trừ là 580 triệu đồng.
- Ngân hàng không hạch toán riêng được số thuế GTGT đầu vào được dùng khấu trừ cho các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT.

Xác định số tiền thuế GTGT mà ngân hàng M phải nộp trong tháng.

BÀI 4.14: Ngân hàng thương mại A trong kỳ tính thuế có các số liệu sau:

- Thu lãi tiền vay, tiền gửi: 17.000 triệu đồng.
- Chênh lệch mua, bán ngoại tệ, vàng bạc: 1.500 triệu đồng, trong đó chênh lệch mua bán vàng bạc là 1.000 triệu đồng.
- Phí dịch vụ ngân hàng: 2.000 triệu đồng.
- Thuế GTGT đầu ra của dịch vụ ngân hàng: 200 triệu. Thuế GTGT đầu vào dùng cho hoạt động chịu thuế & không chịu thuế: 1.800 triệu đồng.
- Giả định ngân hàng không hạch toán riêng VAT đầu vào của hoạt động chịu thuế & không chịu thuế.

Hãy xác định tổng số thuế GTGT phải nộp.

BÀI 4.15: Giả thiết rằng công ty ABC thực hiện các hoạt động dưới đây trong năm 201x:

Giá mua của các loại hàng hóa là giá chưa có VAT, mua từ các doanh nghiệp nộp thuế

theo phương pháp khấu trừ. Công ty ABC nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Giả sử thuế suất VAT của các hàng hóa dịch vụ mua vào là 10%.

Mua vào	Giá mua (đồng)
1. Ô tô mới <24 chỗ ngồi (chịu thuế TTĐB)	350.000.000
2. Điện	11.550.000
3. Khách sạn	14.000.000
4. Thuê văn phòng	35.000.000
5. Thiết bị văn phòng	70.000.000
6. Nước	4.200.000
7. Điện thoại	22.000.000
Tổng cộng	506.750.000

Xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra và thuế GTGT phải nộp. Biết rằng:

Bán ra	Giá bán (đồng)
1. Xuất khẩu	700.000.000
2. Dịch vụ phân tích và thử nghiệm cho nước ngoài (không chịu thuế).	350.000.000
3. Sản phẩm hoá chất (chưa có VAT)	1.400.000.000
4. Máy móc thanh lý (chưa có VAT)	70.000.000
Tổng cộng	2.520.000.000

Bài 4.16: Tháng 3/201x, tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp X như sau:

- Thuế GTGT kỳ trước chuyển sang 0,15 tỷ đồng.
 - Thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động xuất khẩu, phục vụ hoạt động kinh doanh trong nước chịu thuế phát sinh trong tháng là 4,8 tỷ đồng.
 - Tổng doanh thu là 21,6 tỷ đồng, trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu là 13,2 tỷ đồng; doanh thu bán trong nước chịu thuế GTGT là 8,4 tỷ đồng.
 - Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước là 0,84 tỷ đồng.
- Hãy xác định số thuế GTGT được hoàn lại theo tháng của hàng xuất khẩu.

Bài 4.17: Công ty D đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Trong kỳ, công ty nhập khẩu tài sản giá trị 350 triệu đồng. Thuế suất nhập khẩu là 30% và thuế suất VAT hàng nhập khẩu là 10%. Giá trị của tài sản nhập khẩu được ghi nhận là:

- A. 455,0 triệu đồng = 350 triệu + 105 triệu đồng.
- B. 510,5 triệu đồng = 350 triệu + 105 triệu + 45,5 triệu đồng.
- C. 350 triệu đồng.
- D. Tất cả đều sai.

Bài 4.18: Trong năm 201x công ty A ký hợp đồng cho công ty B thuê nhà xưởng, có thu tiền trước trong 10 năm là 100 triệu đồng. Hãy xác định doanh thu và chi phí của công ty A đối

với hoạt động cho thuê nhà trong năm 201x? (Biết rằng chi phí hợp lý hoạt động cho thuê nhà năm 201x là 5 triệu).

- A. Doanh thu: 10 triệu, chi phí: 5 triệu.
- B. Doanh thu: 100 triệu, chi phí: 5 triệu.
- C. Doanh thu: 100 triệu, chi phí: 50 triệu.
- D. Câu A và C đều đúng.

Bài 4.19: Cơ sở nhập khẩu đầu VIDEO nguyên chiếc, giá nhập khẩu theo hợp đồng và Invoice là 1 triệu đồng (chiếc), giá tính thuế nhập khẩu là 1,25 triệu đồng/chiếc, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%. Thuế GTGT được xác định là bao nhiêu biết rằng thuế suất thuế GTGT là 10%?

- A. $[1.000.000 \text{ đồng} + (1.000.000 \text{ đồng} \times 30\%)] \times 10\%$
- B. $[1.250.000 \text{ đồng} + (1.250.000 \text{ đồng} \times 30\%)] \times 10\%$
- C. $[1.000.000 \text{ đồng} + (1.250.000 \text{ đồng} \times 30\%)] \times 10\%$
- D. $[1.250.000 \text{ đồng} + (1.000.000 \text{ đồng} \times 30\%)] \times 10\%$

CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Giả định chung là doanh nghiệp:

- Không có lỗ kỳ trước
- Không có thu nhập miễn thuế

BÀI 5.1: Trích tài liệu năm 201x của doanh nghiệp Hải Triều:

- Sản xuất hoàn thành: 100.000 sản phẩm.
- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 20%). DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tình hình tiêu thụ trong năm		
Quý	Số lượng	Giá thanh toán đồng/sản phẩm
1	30.000	55.000
2	16.000	46.200
2	4.000	49.500
3	20.000	52.800
4	20.000	49.500
Quý 4: có 5.000 sản phẩm đến cuối năm chưa thu được tiền		

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Vật liệu chính sử dụng 72.000 kg, giá thực tế xuất kho 25.000 đồng/kg.
2. Vật liệu sử dụng có tổng giá thực tế xuất dùng 200 triệu đồng.
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất 150 triệu đồng.
4. Chi tiền lương trực tiếp, bình quân 2,5 triệu/lao động/tháng, với sản lượng định mức 100 sản phẩm/lao động/tháng. Trích theo lương 23,5%
5. Chi phí lương gián tiếp 50 triệu đồng. Trích theo lương 23,5%
6. Chi phí cho giai đoạn tiêu thụ hết 22 triệu đồng.
7. Chi khác bằng tiền 42 triệu đồng, trong có 22 triệu đồng không hợp lệ.
8. Nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế số tiền 8,5 triệu đồng.

BÀI 5.2: Doanh nghiệp sản xuất hoá mỹ phẩm, trong quý II/201x có các số liệu sau:

- Sản phẩm sữa tắm, thuốc nhuộm và xà bông cục, có số lượng sản phẩm tồn kho đầu quý theo thứ tự là 400 chai, 188 chai, 500 cục. Số dư sản phẩm xuất bán đầu quý chưa xác định tiêu thụ 25 chai, 262 chai, 100 cục. Số lượng sản phẩm tồn kho cuối quý là 100 chai, 100 chai, 1.400 cục. Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho trong quý II: 1.200 chai sữa tắm, 3.400 chai thuốc nhuộm & 14.000 cục xà bông.
- Giá vốn đối với từng mặt hàng là 45.000 đồng/chai sữa tắm; 110.000 đồng/chai thuốc nhuộm và 3.300 đồng/cục xà bông.
- Sữa tắm, thuốc nhuộm, xà bông có chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho 1 sản phẩm

là 2.000 đồng; 8.000 đồng; 800 đồng. Chi phí bán hàng cho 1 sản phẩm là 1.000 đồng; 1.500 đồng; 500 đồng.

- Giá bán chưa có thuế 70.000 đồng/chai sữa tắm; 160.000 đồng/chai thuốc nhuộm; 6.000 đồng/cục xà bông.
- Thuế suất GTGT là 10%; thuế suất thuế TNDN là 20%. Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

YÊU CẦU:

- a. Tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp A tạm nộp ngân sách nhà nước trong quý. Doanh nghiệp không trích lập quỹ khoa học công nghệ trong kỳ.
- b. Doanh nghiệp dự kiến thực hiện “khuyến mãi sữa tắm bằng cách giữ nguyên giá bán và trên mỗi chai sữa tắm kèm theo một dầu gội; mua 6 cục xà bông chỉ trả tiền 5 cục” thì sản lượng tiêu thụ trong quý 2 của 2 mặt hàng trên dự kiến sẽ tăng gấp đôi.

⇒ Hãy tính lại số thuế TNDN phải nộp. Biết rằng giá vốn của 1 dầu gội khuyến mãi là 4.000 đồng và doanh nghiệp không có trích lập quỹ khoa học công nghệ.

BÀI 5.3: Hãy xác định thuế TNDN phải nộp trong năm của Công ty TNHH Thủy Dương chuyên sản xuất hàng tiêu dùng, qua các dữ liệu sau:

TÌNH HÌNH TIÊU THỤ HÀNG HOÁ: Sản xuất và nhập kho: 100.000 thành phẩm.

Xuất bán 6 tháng đầu năm:

- Bán cho công ty TM 10.000 sản phẩm với giá bán (chưa thuế GTGT) 120.000 đồng/sản phẩm.
- Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ 13.000 sản phẩm, giá bán thanh toán 143.000 đồng/sản phẩm.
- Ủy thác xuất khẩu qua công ty xuất nhập khẩu 12.000 sản phẩm, giá CIF 150.000 đồng/sản phẩm, (I+F) là 1.500 đồng/sản phẩm.

Xuất bán 6 tháng cuối năm:

- Bán cho công ty TM 15.000 sản phẩm, giá bán chưa VAT 120.000 đồng/sản phẩm.
- Ký gửi qua đại lý bán lẻ 14.000 sản phẩm, giá bán thanh toán 135.300 đồng/sản phẩm, cuối năm tồn kho tại đại lý 4.000 sản phẩm.
- Bán lẻ 5.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế GTGT là 135.300 đồng/sản phẩm.
- Xuất khẩu trực tiếp 20.000 sản phẩm, giá CIF 150.000 đồng/sản phẩm.
- Xuất biểu, tặng thưởng, tiêu dùng nội bộ 5.000 sản phẩm (xác định theo giá sản phẩm tiêu thụ cùng kỳ trên thị trường chưa thuế GTGT là 120.000 đồng/sản phẩm)
- Xuất đổi sản phẩm lấy vật tư hàng hoá khác 5.000 sản phẩm, giá tính thuế là 120.000 đồng/sản phẩm.

CHI PHÍ KINH DOANH PHÁT SINH:

- Giá thành sản xuất của 95.000 sản phẩm: 6.175 triệu đồng.
- Chi phí bán hàng:
 - + Chi trả tiền hoa hồng 3% trên giá bán cho đại lý bán hàng. Chi phí uỷ thác xuất khẩu cho công ty xuất nhập khẩu 0,5% trên giá FOB.

- + (I+F) đối với hàng xuất khẩu là 1.500 đồng/sản phẩm.
- + Chi phí đóng gói, vận chuyển, giới thiệu bảo hành sản phẩm, hàng tồn kho 15 triệu đồng.
- + Lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng 158 triệu đồng.
- + Chi phí khác 80 triệu đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Chi phí nhân viên 350 triệu đồng.
 - + Khấu hao tài sản cố định 120 triệu đồng, trong đó 20 triệu là phần khấu hao tài sản cố định đã hết so với nguyên giá.
 - + Thuế môn bài, thuế nhà đất, các loại lệ phí 80 triệu.
 - + Thực chi về sửa chữa tài sản cố định trong năm 100 triệu đồng.
 - + Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng cho văn phòng, điện thoại, fax, hội nghị, tiếp khách, công tác phí... 200 triệu đồng.
- Thu nhập khác:
 - + Thu lãi tiền gửi 250 triệu đồng.
 - + Lãi chia từ hoạt động liên doanh sản xuất 460 triệu (chưa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi chia).
- Chi phí khác:
 - + Tiền phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng 30 triệu đồng.
 - + Phạt do trễ hạn nộp thuế 10 triệu đồng.
 - + Hao hụt vật tư trong kho do cá nhân gây ra 120 triệu đồng.

Biết rằng:

- + Thuế suất thuế GTGT 10%
- + Thuế suất thuế TNDN 20%
- + Thuế suất thuế xuất khẩu 1%
- + Đơn vị không có hàng tồn kho đầu kỳ, doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Doanh nghiệp trích lập quỹ khoa học công nghệ trong kỳ với tỷ lệ 5%.
- + Trích theo lương 23,5%

BÀI 5.4: Trong năm, doanh nghiệp B có các số liệu sau:

- Thông kê về sản lượng hàng hóa trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm A	Sản phẩm B
- Tồn kho thành phẩm		
+ Đầu kỳ	200	100
+ Cuối kỳ	50	150
- Sản xuất hoàn thành	2.200	3.500
- Xuất bán chưa xác định tiêu thụ		
+ Đầu kỳ	100	200
+ Cuối kỳ	50	350
Số lượng hàng hóa tiêu thụ trong năm		

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là 15,96 triệu đồng phân bổ cho 2 loại sản phẩm trên theo số lượng tiêu thụ trong kỳ.
- Chi phí bán hàng cho 1 sản phẩm A 2.000 đồng, 1 sản phẩm B là 1.500 đồng.
- Giá thành sản xuất 40.000 đồng/sản phẩm A; 22.000 đồng/sản phẩm B.
- Giá bán chưa có thuế GTGT là 63.000 đồng/sản phẩm A; 42.000 đồng/sản phẩm B.
- Biết rằng: thuế suất GTGT là 5%; thuế suất thuế TNDN là 20%; doanh nghiệp tính VAT theo phương pháp khấu trừ; doanh nghiệp không trích lập quỹ khoa học công nghệ trong kỳ.

Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

BÀI 5.5:

- Trong kỳ tính thuế, cơ sở A mua vào 100 sản phẩm, tiêu thụ được 40 sản phẩm theo hình thức trả tiền ngay, 20 sản phẩm theo hình thức trả góp (khách hàng trả tiền làm 6 lần), tiền lãi công ty có được do việc bán trả góp này là 300.000 đồng/sản phẩm; bán nội bộ 30 sản phẩm, giá bán 1,8 triệu đồng/sản phẩm.
- Biết giá bán loại hàng này (thanh toán một lần) là 3,3 triệu đồng/sản phẩm. Giá mua thanh toán của công ty (đầy đủ chứng từ đầu vào hợp lệ) là 2,2 triệu đồng/sản phẩm. Thuế suất VAT của sản phẩm là 10%.

Tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở A phải nộp trong kỳ theo phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ. Thuế suất thuế TNDN là 20%.

BÀI 5.6: Trích tài liệu năm 201x của Doanh nghiệp Ánh Hoàng:

- Mua tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh, giá mua chưa VAT: 1.200 triệu đồng. Mua vật tư dùng vào sản xuất, giá mua đã có VAT: 572 triệu đồng.
- Sản xuất hoàn thành: 100.000 sản phẩm A; 44.000 sản phẩm B.
- Các nghiệp vụ phát sinh đều có chứng từ hợp lệ. Thuế suất VAT các mặt hàng mua, bán đều là 10%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.
- Biết rằng: trong năm doanh nghiệp đã trích quỹ khoa học công nghệ với tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế.

Tính thuế TNDN phải nộp.

Tiêu thụ trong năm:

- Sản phẩm A: 100.000 sản phẩm, trong đó:
 - + 40.000 sản phẩm bán giá thanh toán là 68.200 đồng/sản phẩm.
 - + 60.000 sản phẩm bán với giá thanh toán là 55.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm B: 44.000 sản phẩm, trong đó:
 - + 14.000 sản phẩm bán với giá có thuế là 71.500 đồng/sản phẩm (trong đó bán nội bộ 4.000 sản phẩm; giá 20.000 đồng/sản phẩm)
 - + 30.000 sản phẩm bán giá thanh toán là 77.000 đồng/sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh:

- Vật liệu chính: tổng giá xuất kho 1.520 triệu đồng;
- Vật liệu phụ: tổng giá xuất kho 392 triệu đồng.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: 210 triệu đồng.
- Tổng chi tiền lương thực tế: 2.400 triệu đồng. Trích theo lương 23,5%
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 20 triệu đồng, số được phân bổ: 5 triệu đồng.
- Chi trả lãi tiền vay 60 triệu đồng.
- Chi phí cho tiêu thụ 79 triệu đồng.
- Chi phí quản lý khác 149 triệu đồng.

BÀI 5.7: Xác định chi phí được trừ:

1. Khấu hao tài sản cố định: 65 triệu đồng, trong đó phần khấu hao vượt mức quy định là 15 triệu đồng.
2. Chi phí vật tư 300 triệu đồng, trong đó phần chi vượt định mức tính thành tiền là 20 triệu đồng (định mức do giám đốc xây dựng & phê duyệt).
3. Chi tiền lương: 50 triệu đồng.
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: 100 triệu đồng.
5. Trích lập các quỹ dự phòng: 20 triệu đồng (không vượt mức, đúng quy định).
6. Chi tiền phạt vay nợ quá hạn: 10 triệu đồng.
7. Chi phí vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu thụ: 15 triệu đồng.
8. Chi sửa chữa lớn tài sản cố định: 20 triệu đồng (trong khi chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ là 25 triệu đồng).
9. Chi nghiên cứu khoa học: 20 triệu đồng.
10. Chi nộp bảo hiểm xã hội: 9 triệu đồng.
11. Chi nộp bảo hiểm y tế: 1,5 triệu đồng.
12. Kinh phí công đoàn: 1 triệu đồng.
13. Chi từ thiện: 20 triệu đồng.
14. Bảo hiểm thất nghiệp: 0,5 triệu đồng.
15. Thuế môn bài: 3 triệu đồng.

16. Thuế GTGT đã nộp theo phương pháp trực tiếp: 30 triệu đồng.
15. Lệ phí cầu phà: 5 triệu đồng.
16. Chi trợ cấp thôi việc (theo chế độ): 5 triệu đồng.
17. Chi trợ cấp mất việc: 4 triệu đồng.
18. Chi dịch vụ mua ngoài (điện, nước): 10 triệu đồng.
19. Chi thưởng cuối năm: 15 triệu đồng.
20. Lãi vay phải trả cho ngân hàng: 15 triệu đồng.
21. Chi phí bảo hành sản phẩm: 4 triệu đồng.
22. Chi trợ cấp khó khăn đột xuất: 3 triệu đồng.

Các khoản chi trên đều có chứng từ hợp lệ.

BÀI 5.8: Tổng công ty X (doanh nghiệp Nhà nước), trong báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2021 có số liệu sau:

- Năm 2016, Tổng công ty X trích lập quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp 10% là 20 tỷ đồng.
- Đến năm 2021, Tổng công ty X mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 10 tỷ đồng (chiếm 50% số Quỹ đã trích lập). Số Quỹ doanh nghiệp sử dụng không hết 70% Quỹ là 10 tỷ đồng (20 tỷ - 10 tỷ) và phải nộp một phần về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.
- Hãy xác định tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bị thu hồi và tiền lãi phát sinh nếu biết rằng:
 1. Tổng công ty X nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia 40% số Quỹ chưa sử dụng hết.
 2. Tổng công ty X nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia 20% số Quỹ chưa sử dụng hết. Giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm tại thời điểm tính lãi phát sinh là 12%. Đáp án: 1,6 tỷ đồng và 384 triệu đồng.

BÀI 5.9: Công ty A, trong báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2021 có số liệu sau:

- Năm 2016, Công ty A trích lập Quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp 10% là 2 tỷ đồng.
- Đến năm 2021, Công ty A mới sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ là 1,2 tỷ đồng (chiếm 60% số Quỹ đã trích lập).
- Hãy xác định tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bị thu hồi và tiền lãi phát sinh nếu biết rằng:
 1. Công ty A nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh là 200 triệu đồng.
 2. Công ty A không nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh. Giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm tại thời điểm tính lãi phát sinh là 12%. Đáp án: 160 triệu và 38,4 triệu đồng.
 3. Công ty A không nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh. Giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm tại thời điểm tính lãi phát sinh là 12%; công ty được

hưởng ưu đãi thuế suất là 10% và công ty đang thuộc diện được ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đáp án: 40 triệu đồng và 9,6 triệu đồng.

BÀI 5.10: Năm 2016, Công ty B trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ là 800 triệu đồng. Đến hết năm 2016, Công ty đã sử dụng 300 triệu đồng từ Quỹ. Hàng năm, Công ty đều đã lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ. Giả sử, đến ngày 05/5/2017, qua kiểm tra, cơ quan thuế phát hiện ngày 31/12/2016 Công ty sử dụng 50 triệu đồng từ Quỹ không đúng Mục đích và lập biên bản. Đến ngày 10/5/2017, Công ty nộp phạt vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế theo quy định hiện hành của Luật quản lý thuế là 0,03%/ngày. Hãy xác định số tiền thuế và tiền lãi bị truy thu trong trường hợp này. Biết rằng số ngày từ ngày xảy ra vi phạm (31/12/2016) đến ngày nộp vào ngân sách (09/5/2017) là 131 ngày. Đáp án: 10 triệu đồng và 393.000 đồng.

CHƯƠNG 6: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

BÀI 6.1: Tính tiền thuế TNCN phải nộp trong từng trường hợp sau, biết rằng các khoản thu nhập đều đã trừ bảo hiểm bắt buộc.

1. Cô A độc thân, thu nhập bình quân 19 triệu đồng/tháng.
2. Bà B có thu nhập từ lương là 5 triệu đồng/tháng, chồng bà B là 18 triệu/tháng, đang nuôi 2 con đang đi học.
3. Ông C có thu nhập 3.300 USD/tháng. Ông này phải nuôi vợ, con, bố, mẹ. Tỷ giá là 1 USD = 20.000 VND. Trong năm ông C có đóng góp quỹ từ thiện là 10 triệu đồng.
4. Anh D làm nghề kế toán, giờ hành chính anh làm công ty chính thức với mức lương 8 triệu đồng/tháng; Ngoài giờ hành chính, anh D làm kế toán trưởng cho 3 công ty khác nhau, mỗi công ty là 5 triệu/tháng. Hàng tháng, anh D chu cấp cho bố mẹ ở quê là 5 triệu đồng.
5. Ông E có vợ làm ở cơ quan hành chính sự nghiệp, lương 2,6 triệu đồng/tháng. Ông E làm ở công ty liên doanh, lương 20 triệu đồng/tháng. 2 vợ chồng đang nuôi 2 con nhỏ (5 tuổi và 1 tuổi).
6. Một em bé 10 tuổi, có thu nhập 25 triệu đồng/tháng. Em phải nuôi 4 người phụ thuộc trong gia đình.
7. Bà F không có thu nhập từ lương, chỉ có từ đầu tư chứng khoán. Trong năm bà nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 100 cổ phiếu. Giả sử giá thị trường tại thời điểm bà F nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 55.000 đồng/cổ phiếu; giá thị trường tại thời điểm bà F bán số cổ phiếu này đi là (i) 50.000 đồng/cổ phiếu; (ii) 5.000 đồng/cổ phiếu.
8. Ông H có mảnh đất 82 m², ông bán cho bà K với giá chuyển nhượng là 3 triệu đồng/m². Biết rằng: (i) ông H chỉ sở hữu một mảnh đất duy nhất tại thời điểm chuyển nhượng, (ii) ông H và bà K không có quan hệ họ hàng thân thích, (iii) ông H được nhận thừa kế mảnh đất từ cha.

Bài 6.2: Doanh nghiệp B (thuộc loại vừa & nhỏ) có 120 nhân viên, tổng quỹ lương thực tế chi trong năm 2013 là 24,112 tỷ đồng. Doanh nghiệp trả lương cho nhân viên theo hệ số chuẩn (hệ số 1), trong đó:

- 50 nhân viên hưởng lương → hệ số 1
- 30 nhân viên hưởng lương → hệ số 2
- 20 nhân viên hưởng lương → hệ số 3
- 15 nhân viên hưởng lương → hệ số 5
- 5 nhân viên hưởng lương → hệ số 7

YÊU CẦU:

1. Xác định số tiền lương của các nhân viên ở từng hệ số (1, 2, 3, 5, 7).
2. Xác định tổng số tiền thuế thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp B đã nộp/năm.
3. Xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân một nhân viên hưởng lương theo hệ số 7 phải nộp trong năm.

Biết rằng: toàn bộ nhân viên không có người phụ thuộc, lương chi trả cho nhân viên là đã trừ bảo hiểm bắt buộc rồi, không có đóng quỹ hưu trí tự nguyện, không có đóng góp quỹ

từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

BÀI 6.3: Ông Nguyễn Văn A có thu nhập từ tiền lương bình quân 30 triệu đồng/tháng.

Tính thuế thu nhập cá nhân mà ông A phải nộp trong năm trong các trường hợp sau:

1. Ông A là người Việt Nam, cư trú.
2. Ông A là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Trong năm, ông A đến và ở Việt Nam liên tục từ 1/5 đến 31/12/201x.
3. Ông A trúng thưởng một chiếc xe gắn máy trị giá 30 triệu do công ty Honda Việt Nam khuyến mãi. Ông A có nộp thuế cho khoản trúng thưởng này không? Bao nhiêu?

BÀI 6.4:

1. Ông A và ông S là công dân Việt Nam, có thu nhập từ tiền lương bình quân theo thứ tự là 20 triệu đồng và 45 triệu đồng/tháng.
2. Ông B và ông J là người nước ngoài công tác tại Việt Nam, có thu nhập từ tiền lương bình quân theo thứ tự là 70 triệu đồng và 90 triệu đồng/tháng.

Tính số thuế thu nhập phải nộp từng bậc và tổng số thuế thu nhập lũy tiến phải nộp bình quân tháng của từng người. Biết rằng các cá nhân này không có người phụ thuộc, trong năm không đóng góp quỹ từ thiện, nhân đạo, khuyến học và thu nhập nhận được đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc.

BÀI 6.5: Trong năm, ông K (cá nhân cư trú) có thu nhập:

- Từ tiền lương trong 12 tháng tại Việt Nam là 220 triệu đồng, chưa trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc. Ông K không có người phụ thuộc.
- Từ lãi tiền gửi ngân hàng: 20 triệu đồng.
- Thưởng tăng năng suất: 30 triệu đồng.
- Ông K đã đóng góp quỹ từ thiện là 10 triệu đồng.
- Ông K đã nộp các khoản bảo hiểm là 15 triệu đồng.

(i) Tính số thuế thu nhập ông K phải nộp.

(ii) Tính lại số thuế ông K phải nộp nếu ông K có 2 người phụ thuộc. Biết rằng thời điểm ông K kê khai người phụ thuộc là 05/7/201x.

BÀI 6.6: Trong năm, ông F là người Việt Nam, là đối tượng cư trú tại Việt Nam có thu nhập:

- Từ tiền lương trong 8 tháng tại Việt Nam là 170 triệu đồng, trong đó 130 triệu nhận ở Việt Nam và 40 triệu nhận ở nước ngoài.
- Từ tiền lương trong 4 tháng tại nước ngoài là 150 triệu đồng; số này ông F phải nộp thuế thu nhập theo thuế suất 20%.

Tính số thuế thu nhập ông F phải nộp. Biết rằng, ông F không có kê khai thông tin gì khác để được giảm trừ.

BÀI 6.7: Ông Adam Smith ở Việt Nam từ tháng 01/3/201x đến 01/8/201x tham gia giảng dạy tại Hội Anh Văn Việt Mỹ, thu nhập được hưởng theo số tiết giảng như sau:

- Tháng 3: số tiết giảng 50 tiết
- Tháng 4: 75 tiết

- Tháng 5: 150 tiết
 - Tháng 6: 120 tiết
 - Tháng 7: 80 tiết
- Đơn giá 30 USD/tiết, tỷ giá 1 USD = 22.600 VND.
 - Tính thuế thu nhập phải nộp của ông A. Smith.

BÀI 6.8: Thuyền viên A là người Việt Nam, công tác tại công ty vận tải biển, trong năm có thu nhập phát sinh như sau:

- Thu nhập do công ty trả: 185 triệu đồng.
- Thu nhập do bên nước ngoài X thuê cá nhân thuyền viên A nhưng công ty trực tiếp ký hợp đồng, nhận tiền và trả cho ông A: 50.000 USD. Tỷ giá 1 USD = 22.600 VND
- Tính thuế thu nhập ông A phải nộp trong năm. Biết rằng: trong năm ông A cư trú tại nước ngoài 160 ngày, tại Việt Nam 200 ngày, không có người phụ thuộc, không đóng góp quỹ từ thiện, nhân đạo, khuyến học.
- Tính lại tiền thuế ông A sẽ phải nộp nếu biết rằng trong năm ông A có đóng quỹ hưu trí tự nguyện mỗi tháng 2 triệu đồng.

BÀI 6.9: Trong năm 201x, Ông A là người nước ngoài đến Việt Nam ngày 28/3 và rời Việt Nam ngày 31/10.

- Tháng 1 và 2, ông A có thu nhập chịu thuế TNCN là 500 triệu đồng và Ông A đã nộp thuế TNCN tại nước ngoài đối với thu nhập này 150 triệu đồng.
- Từ tháng 3 đến hết tháng 10, ông A có thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam là 700 triệu đồng.
- Ông A được giảm trừ gia cảnh cho bản thân: 9 triệu đồng/tháng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là: 20 triệu đồng.
- Ngoài ra, không có các khoản giảm trừ khác (Quốc gia nơi Ông A mang quốc tịch đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam).

TÍNH SỐ THUẾ ÔNG A PHẢI NỘP?

BÀI 6.10: Ông A trúng thưởng xổ số kiến thiết một lần là 50 triệu đồng. Công ty xổ số kiến thiết khấu trừ thuế thu nhập:

- A. Theo biểu thuế lũy tiến từng phần 0% đến 30%.
- B. Theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên tổng số thu nhập, như sau: $50.000.000 \times 10\%$
- C. Theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên mức khởi điểm 12,5 triệu đồng/lần, như sau: $(50 \text{ triệu} - 12,5 \text{ triệu}) \times 10\%$
- D. Tất cả đều sai.

BÀI 6.11: Người lao động A làm việc trong công ty X trong tháng có phát sinh các khoản thu nhập sau:

- Tiền lương: 5,5 triệu đồng. Tiền thưởng tháng: 1 triệu đồng.
- Quà biếu, quà tặng từ nước ngoài gửi về: 1 triệu đồng.

Hãy xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của người lao động:

- A. 7.500.000 đồng.
- B. 6.500.000 đồng.

- C. 5.500.000 đồng. D. Tất cả đều sai.

BÀI 6.12: Ông A trúng thưởng xổ số là: 35.000.000 đồng.

- Trong đó: - 1 vé trúng : 25.000.000 đồng
 - 1 vé trúng : 10.000.000 đồng

Tính thuế thu nhập từ trúng thưởng của A?

- A. 3.500.000 đồng
B. 2.500.000 đồng
C. $(35 \text{ triệu} - 12 \text{ triệu}) \times 10\%$
D. $(25 \text{ triệu} - 10 \text{ triệu}) \times 10\%$

BÀI 6.13: Một người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, thu nhập bình quân là 10 triệu đồng/tháng chưa bao gồm tiền nhà được trả, công ty trả cho cá nhân 2 triệu đồng tiền nhà mỗi tháng bằng tiền mặt. Số tiền nhà phải chịu thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam là:

- A. 1,5 triệu đồng B. 3 triệu đồng
C. 2 triệu đồng D. Không phải chịu thuế trên khoản tiền nhà này

BÀI 6.14: Các cá nhân sau không có người phụ thuộc, không đóng góp quỹ từ thiện, nhân đạo, khuyến học trong năm.

1. Ông Eric MclaughLin quốc tịch Mỹ hiện đang làm việc tại Việt Nam, trong năm 2013 có thu nhập từ tiền lương bình quân 50 triệu/tháng. Tính số tiền thuế thu nhập bình quân mà ông Eric MclaughLin hàng tháng phải nộp.
2. Ông Trần A quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại công ty Pwc có tổng thu nhập từ tiền lương trong năm 201x là 216 triệu đồng. Tính số thuế thu nhập mà ông A phải nộp trong năm 201x.
3. Bà B có quốc tịch Việt Nam, đang làm việc tại SCB có thu nhập từ tiền lương bình quân là 25 triệu/tháng. Tính số tiền thuế thu nhập mà bà B phải nộp bình quân tháng.

BÀI 6.15: Một doanh nghiệp thuộc loại vừa & nhỏ có 80 nhân viên, bình quân mỗi nhân viên có mức lương 25 triệu đồng/tháng. Biết rằng, doanh nghiệp trả lương cho nhân viên theo hệ số chuẩn (hệ số 1). Trong đó:

- 40 nhân viên hưởng lương theo hệ số 1.
- 25 nhân viên hưởng lương theo hệ số 3.
- 10 nhân viên hưởng lương theo hệ số 5.
- 5 nhân viên hưởng lương theo hệ số 7.

YÊU CẦU

1. Xác định số tiền lương của các nhân viên ở từng hệ số (1, 3, 5, 7).
2. Xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân mà nhóm nhân viên hưởng lương theo hệ số 7 phải nộp trong tháng.
3. Xác định số tiền thuế thu nhập cá nhân 1 nhân viên hưởng lương hệ số 7 phải nộp trong năm.

Biết rằng toàn bộ nhân viên không có người phụ thuộc và lương chi trả cho nhân viên đã trừ bảo hiểm bắt buộc rồi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tất cả các bài tập đều được tập hợp, tham khảo dựa trên những nguồn tài liệu đã được liệt kê (bên dưới), có chỉnh sửa bổ sung một số chi tiết cho phù hợp với chính sách thuế hiện hành.

- a. Phan Thị Cúc và cộng sự (2009), *giáo trình Thuế*, Nhà xuất bản Tài chính, tái bản lần thứ 2.
- b. ThS. Đào Mai, Slide bài giảng và bài tập môn Thuế, Khoa Tài Chính, Trường Đại học Ngân hàng TP HCM.
- c. TS. Ngô Vi Trọng, Slide bài giảng và bài tập môn Thuế, Khoa Tài Chính, Trường Đại học Ngân hàng TP HCM.
- d. Một số nguồn khác: (i) từ văn bản pháp luật về Thuế hiện hành, và (ii) bài giảng từ khóa học bồi dưỡng thi chứng chỉ hành nghề về thuế năm 2009.

Trân trọng cảm ơn tất cả các tác giả và rất mong nhận được sự góp ý